

TRƯỜNG THCS PHAN CÔNG HÓN

TỔ TIẾNG ANH

REVISION ENGLISH 9 – WEEK 23 & 24

(17/02/2020 → 29/02/2020)

-Learn new words and word form unit 6 & 7 by heart .

-Copy word form unit 6 & 7 (10 times)

-Do the exercises .

WEEK 23

UNIT 6

THE ENVIRONMENT

I /NEW WORDS (đề cương trang 1)

*Getting started – Listen and read :

- garbage = rubbish = trash (n) : rác
- garbage dump (n) : bãi rác
- garbage bin (n) : thùng rác
- pollute (v) : gây ô nhiễm
- pollution (n) : sự ô nhiễm
- pollutant (n) : chất gây ô nhiễm
- polluted (adj) : bị ô nhiễm # unpolluted (adj) : không ô nhiễm
- deforest (v) : phá rừng
- deforestation (n) : nạn phá rừng
- dynamite (n) : thuốc nổ
- spray (v) : phun xịt
- pesticide (n) : thuốc trừ sâu
- conserve (v) : giữ gìn, bảo tồn
- conservation (n) : sự giữ gìn, bảo quản
- conservationist (n) : người làm việc bảo vệ môi trường
- environment (n) : môi trường
- environmental (adj) : thuộc về môi trường
- environmentalist (n) : nhà môi trường học
- shore (n) : bãi biển, bờ biển
- provide (v) : cung cấp
- disappointed (adj) : thất vọng → disappointment (n) : sự thất vọng
- spoil (v) : phá hủy

- give out (v) : phân phát

***Speak :**

- banana leaves (n) : lá chuối
- wrap (v) : gói
- dissolve (v) : phân hủy
- save (v) : tiết kiệm
- reduce (v) : tiết giảm
- natural resources (n) : tài nguyên thiên nhiên
- harm (v) : gây hại

➔ harmful (adj) : có hại

- energy (n) : năng lượng
- prevent ... from (v) : ngăn chặn → prevention (n) : sự ngăn chặn
- instead of : thay vì
- exhaust fume (n) : khói thải
- litter (n) : vứt bừa bãi
- protect (v) : bảo vệ

➔ protection (n) : sự bảo vệ

- burn – burnt – burnt (v) : đốt
- reuse (v) : tái sử dụng
- produce (v) : sản xuất

➔ product (n) : sản phẩm

➔ production (n) : sự sản xuất

***Listen :**

- marine life (n) : đời sống ở biển
- deliberate (adj) : cố chủ tâm
- pump (v) : bơm
- raw sewage (n) : nước thải chưa xử lý
- guilty (adj) # guiltless : tội lỗi # vô tội
- spill (v+n) : tràn
- leak (v+n) : (sự) rò rỉ
- vessel (n) : thuyền, tàu lớn

***Read :**

- end up (v) : dẫn tới kết quả
- junk-yard (n) : bãi phế liệu
- treasure (n) : châu báu, của cải
- be covered with (v) : che phủ
- hedge = fence (n) : hàng rào

- silly (adj) : ngớ ngẩn
- folk (n) : người
- foam (n) : bọt

***Write :**

- complain (v) : phàn nàn
- ➔ complaint (n) : sự phàn nàn
- resolution (n) : cách giải quyết
- suggest (v) : đề nghị
- ➔ suggestion (n) : sự đề nghị
- clear up = clean up (v) : dọn sạch
- ground (n) : mặt đất
- break (n) : giờ nghỉ giải lao
- refreshment (n) : sự giải lao
- smell (v+n) : có mùi
- float (v) : nổi lên
- surface (n) : bề mặt
- toad (n) : con cóc
- fine (v) : phạt tiền → fine(n) : tiền phạt
- local authority (n) : chính quyền địa phương
- prohibit (v) : cấm
- ➔ prohibition (n) : sự ngăn cấm

***Language Focus :**

- sigh (v) : thở dài
- sea creatures (n) : sinh vật biển
- respiratory problem (n) : vấn đề về đường hô hấp
- ideal (adj) : lý tưởng
- shade (n) : bóng mát
- poisonous (adj) : nhiễm độc
- inedible (adj) : không ăn được

II/WORD FORM (đề cương trang 8)

1. pollute (v) ➔ polluted (a) # unpolluted (a) ➔ pollution (n)	6. forest (n) ➔ deforest (v) ➔ deforestation (n)	12. amaze (v) ➔ amazement (n) ➔ amazing (a) ➔ amazed (a)	18. poison (n) ➔ poisonous (a)
2. environment (n) ➔ environmental (a)	7. achieve (v) ➔ achievement (n)	13. harm (n) ➔ harmful (a)	19. respire (v) ➔ respiratory (a)

→ environmentalist (n)		# harmless (a)	20. refresh (v)
3. conserve (v)	8. sad (a)	14. prevent (v)	→ refreshment (n)
→ conservation (n)	→ sadly (adv)	→ prevention (n)	→ refreshing (a)
→ conservationist (n)	9. congratulate (v)	15. minimize (v)	21. heavy (a)
4. disappoint (v)	→ congratulation (n)	→ minimum (n)	→ heavily (adv)
→ disappointment (n)	10. persuade (v)	16. prohibit (v)	22. slow (a)
→ disappointed (a)	→ persuasion (n)	→ prohibition (n)	→ slowly (adv)
→ disappointing (a)	→ persuasive (a)	17. polite (a)	23. extreme (a)
5. care (v,n)	→ persuasively (adv)	→ politely (adv)	→ extremely (adv)
→ careful (a)	11. protect (v)	→ politeness (n)	24. good (a)
# careless (a)	→ protection (n)		→ well (adv)
→ carefully (adv)			
→ carelessly (adv)			

III/ EX ER CI SE S 1/S UG GE ST IO NS

1.
et's use

banana leave to wrap food.

→I suggest_____

→Why_____?

→Why not_____?

2. I think you should go to school by bus.

→I suggest that_____

→I suggest_____

→What about_____?

3. What about putting garbage bins around the school yard.

→I think_____

→I suggest that garbage bins_____

→Shall_____?

4. Why don't we do some reading every day?

→He suggests_____

→He suggests that some reading_____

→Let's_____

5. Let's put garbage bins around the schoolyard.

→I suggest_____

→I suggest that_____

→I suggest that garbage bins_____

6. You should spend some weeks in Dalat.

→I suggest_____

→How about_____?

→I think_____

7. Shall we help poor people?

→Why_____?

→I suggest_____

→I suggest poor people_____

8. I think you should use nets to catch fish.

→I suggest_____

→I suggest that_____

→ I suggest that nets_____

9. Let's save money to help poor people.

→ I think_____

→What about_____?

→I suggest money_____

10. Why don't we sing a song?

→She suggested_____

→Let's_____

→She suggested a song_____

2/WORD FORM

1. Fuel _____ can be cut down by having fewer cars on the roads. (consume)
2. It is _____ to answer that question. (difficulty)
3. Lan has a very lovely _____ of dolls. (collect)
4. We missed the taxi, but _____ the meeting started late. (lucky)
5. This restaurant is _____ for its western meals. (fame)
6. The air in the city is very _____. (pollute)
7. Please listen to the lecture _____. (care)
8. The accident happened because of driving _____. (care)
9. He is going to _____ all the bags. (collection)
10. She has _____ provided a picnic lunch for us. (kind)
11. We must learn about keeping the environment _____. (pollute)
12. Don't eat those vegetables. They're _____. (poison)
13. We'll live a happier and _____ life if we keep our environment clean. (health)

14. You are talking complete _____ . (sense)
15. Environmental _____ is everybody's responsibility. (protect)
16. I've made a _____ to the police about the noise. (complain)
17. Everyone agrees that a good _____ is important. (educate)
18. This book has a very _____ introduction. (interest)
19. They have done the exercises _____. (easy)
20. This part of the Saigon River is very _____. (pollute)
21. I'd like you to finish it as _____ as possible. (quick)
22. David always works _____. (good)
23. The dinner smells _____. (well)
24. Misa looked at me _____. (sadness)
25. Some _____ groups have declared a boycott of tourism on the island.
(environment)
26. _____ air can cause illness and even death. (pollute)
27. We're very _____ about our holiday. (excite)
28. Jackson cancelled the concert, to the great _____ of his fans. (disappoint)
29. Customers made a formal _____ about the way they were treated.
(complain)
30. She _____ declined his invitation. (polite)
31. I think the careless drivers should be fined _____. (heavy)
32. The old man walked _____ to the park. (slow)
33. We all felt _____ after the summer holiday. (health)
34. We must stop the _____ of our beaches. (pollute)
35. His work was _____. (disappoint)
36. Air and water _____ can make people fall ill. (pollute)
37. He was _____ that they were not coming. (disappoint)
38. We'll make this beach clean and _____ again. (beauty)
39. The air in the city is very _____. (pollute)
40. I think the careless drivers should be fined _____. (heavy)

WEEK 24

UNIT 7

SAVING ENERGY

I/NEW WORDS (đề cương trang 18)

***Getting started – Listen and read :**

- energy (n) : năng lượng
- worry (v) : lo lắng
- ➔ worried (about) (adj) : lo lắng

- enormous (adj) : quá nhiều
- amount (of) (n) : số lượng
- plumber (n) : thợ sửa ống nước
- crack (n) : vết nứt
- pipe (n) : ống nước
- turn off # turn on (v) : tắt # mở
- faucet (n) : vòi nước
- drip (v) : nhỏ giọt
- ➔ dripping faucet (n) : vòi nước nhỏ giọt
- waste (v) : lãng phí

***Speak :**

- turn up # turn down (v) : vặn lớn # vặn nhỏ
- gas fire (n) : lửa của bếp ga
- fan (n) : cây quạt
- air-conditioner (n) : máy điều hòa
- light (n) : đèn điện
- public transport (n) : phương tiện vận chuyển công cộng
- private transport (n) : phương tiện vận chuyển cá nhân

***Listen :**

- nuclear power (n) : năng lượng hạt nhân
- solar energy (n) : năng lượng mặt trời
- cloudy # cloudless (adj) : có mây # không có mây
- heat (v) : làm nóng
- solar panel (n) : pin mặt trời
- store (v) : lưu trữ
- effective (adj) : có hiệu quả
- install (v) : lắp đặt
- ➔ installation (n) : sự lắp đặt

***Read :**

- household (n) : hộ gia đình
- account (for) (v) : chiếm
- replace (v) : thay thế
- ➔ replacement (n) : sự thay thế
- bulb (n) : bóng đèn tròn
- energy-saving (adj) : tiết kiệm năng lượng
- standard (adj/n) : chuẩn mực

- label (n) : nhãn hiệu
- scheme (n) : kế hoạch
- luxury (n) : sự xa hoa
- necessity (n) : sự cần thiết
- ➔ necessary (adj) : cần thiết ≠ unnecessary(adj)
- consumer (n) : người tiêu dùng
- ➔ consumption (n) : sự tiêu hao
- energy efficiency (n) : hiệu suất năng lượng
- compare (with) (v) : so sánh
- ➔ comparison (n) : sự so sánh
- appliance (n) : thiết bị
- category (n) : loại, hạng
- ultimately = finally (adv) : cuối cùng
- innovate (v) : đổi mới
- ➔ innovation (n) : sự đổi mới

***Write – Language Focus :**

- sum up (v) : tóm tắt
- detail (n) : chi tiết
- mechanic (n) : thợ máy
- solid (adj) : rắn chắc
- draft (v) : làm nháp
- look for (v) : tìm kiếm
- look after (v) : chăm sóc
- go on (v) : tiếp tục
- shortage (n) : sự hao hụt
- decade (n) : thập niên
- invalid (n) : người tàn tật

II/WORD FORM(đề cương trang 24)

1. energy (n) ➔energetic (a) ➔energize (v)	6. sun (n) ➔sunny (a) ➔solar (a)	11. nature (n) ➔natural (a)	16. produce (v) ➔product (n) ➔production (n)	21. efficient (a) ➔efficiently (adv) ➔efficiency (n)
2. worry (v) ➔worried (a)	7. cloud (n) ➔cloudy (a) ➔cloudless (a)	12. electric (a) ➔electricity (n) ➔electrician (n)	17. replace (v) ➔replacement (n)	22. compare (v) ➔comparison (n) ➔comparative (a)
3. reduce (v) ➔reduction (n)	8. heat (v) ➔hot (a)	13. consume (v) ➔consumer (n) ➔consumption	18. effect (v) ➔effective (a) ➔effectively	23. short (a) ➔shortage (n)

4. plumb (v) →plumber (n)	9. enormous (a) →enormously (adv)	(n) 14. necessary (a) →necessity (n)	(adv) 19. innovate (v) →innovation (n)	24. apply (v) →appliance (n)
5. drip (v) →dripping (a)	10. install (v) →installation (n)	15. advise (v) →advice (n)	20. luxury (n) →luxurious (a)	25. waste (v) →wasteful (a)

III/EXERCISE

1/ S + BE + (A/AN)+ ADJ + N = S + V +ADV

- 1.He is a skillful worker.→ He _____
- 2.Mrs Nga is a good English speaker.→Mrs Nga _____
- 3.They are fast swimmers.→They _____
- 4.She is an excellent student.→She _____
- 5.My sister is a bad cook.→My sister _____
- 6.He collects stamps carefully.→He is _____
- 7.Minh works very hard.→Minh is _____
- 8.We cycle slowly.→We are _____
- 9.They swam very skillfully.→They were _____
- 10.That girl performs attractively.→That girl is _____

2/Because /Since/As↔Because of

NOTE:

-Câu 1→6 : chủ ngữ giống nhau.(because of + V-ING)

-Câu 7→10 : chủ ngữ khác nhau.(because of + N)

1/**As she got bad results**, she had to retake the exam.

→Because of _____

2/Mary didn't go to school **because she was sick**.

→Because _____

3/An didn't go to the circus **because she has a bad cold**.

→Because of _____

4/She can't work hard **since she is very old**.

→She can't work hard because of_____

5/**Because they perform well**, they won the first prize.

→The won the first prize because of_____

6/Na has adifficuly in walking **because she has a sore leg**.

→Because of_____

7/I can't study **because it is noiy**.

→I can't study because of_____

8/He left the school **because his life was hard**.

→Because of_____

9/I stayed at home **as the rain was heavy**.

→I stayed at home because of_____

10/He likes her **because she is very beautiful**.

→Because of_____

Mọi thắc mắc Phụ huynh và học sinh có thể liên hệ : Cô Ánh (SĐT : 0937003769)

Chúc các em học sinh ôn tập thật tốt !!!